

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017.

2. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Ngọc Cần	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Huy Nam	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Nhấn	Thành viên
- Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
- Ông Dương Văn Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát:	
- Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban
- Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Trường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:	
- Ông Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Huy Nhấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Huy Nam

Số: 07/2018/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 11 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ về việc tăng vốn chủ sở hữu của Công ty từ 318.277.000.000 đồng lên 329.954.110.145 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục đăng ký tăng vốn với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định hiện hành đối với báo cáo tài chính này.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.649.669.063	152.216.833.429
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.942.102.544	28.413.716.834
Tiền	111		1.442.102.544	2.813.716.834
Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	25.600.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.500.000.000	25.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	25.500.000.000	25.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.972.940.589	72.684.389.759
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	49.038.052.892	57.932.631.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.110.200	763.414.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	38.339.224.497	18.450.791.131
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(4.462.447.000)	(4.462.447.000)
Hàng tồn kho	140		23.936.904.821	20.643.765.969
Hàng tồn kho	141	5.6	23.936.904.821	20.643.765.969
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.297.721.109	4.974.960.867
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.104.248.036	4.780.357.396
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12b	193.473.073	194.603.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.380.047.417	576.979.498.890
Tài sản cố định	220		521.167.333.405	547.245.221.985
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	521.167.333.405	547.234.340.310
- Nguyên giá	222		1.077.075.400.722	1.075.072.268.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(555.908.067.317)	(527.837.928.486)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	10.881.675
- Nguyên giá	228		414.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.621.550)	(403.739.875)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	42.753.587.807	21.664.375.559
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.753.587.807	21.664.375.559
Tài sản dài hạn khác	260		8.459.126.205	8.069.901.346
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	8.459.126.205	8.069.901.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		717.029.716.480	729.196.332.319

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		379.206.805.958	386.837.450.911
Nợ ngắn hạn	310		121.338.417.969	152.179.504.417
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.239.454.842	25.186.956.746
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.344.032.080	3.264.885.230
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12a	2.844.127.175	5.302.546.857
Phải trả người lao động	314		767.494.121	6.852.231.554
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13a	1.865.631.655	1.975.060.393
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	57.165.389.262	81.023.702.393
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	20.622.749.896	20.587.705.896
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.416.249.590	782.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.073.289.348	7.204.415.348
Nợ dài hạn	330		257.868.387.989	234.657.946.494
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13b	3.687.750.982	3.045.890.539
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	254.180.637.007	231.612.055.955
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.822.910.522	342.358.881.408
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	337.822.910.522	342.358.881.408
Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.885.313.752	2.885.313.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.983.486.770	9.519.457.656
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.983.486.770	9.519.457.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		717.029.716.480	729.196.332.319

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Tiệp



Nguyễn Thị Nga



Nguyễn Huy Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	129.349.831.878	135.989.009.147
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.349.831.878	135.989.009.147
Giá vốn hàng bán	11	6.2	93.775.724.712	100.534.774.379
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.574.107.166	35.454.234.768
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.351.851.927	1.228.976.618
Chi phí tài chính	22	6.4	7.266.949.446	4.854.547.090
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.266.949.446	4.854.547.090
Chi phí bán hàng	25	6.5a	12.769.836.365	12.244.373.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5b	10.602.371.293	11.756.678.208
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.286.801.989	7.827.612.380
Thu nhập khác	31	6.7	72.109.091	22.283.387
Chi phí khác	32	6.8	91.126.191	-
Lợi nhuận khác	40		(19.017.100)	22.283.387
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.267.784.889	7.849.895.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.284.298.119	1.569.979.153
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.983.486.770	6.279.916.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	151	167
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	151	167

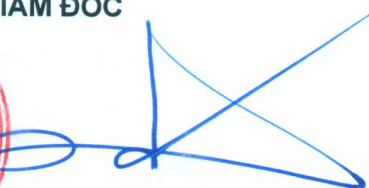
Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Tien

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Huy Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.045.297.213	147.207.088.840
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(70.624.529.620)	(60.628.633.681)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.619.251.374)	(29.310.028.280)
Tiền lãi vay đã trả	04	(7.544.517.741)	(5.091.982.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.013.035.425)	(878.119.480)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.804.367.119	6.434.546.827
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.252.100.631)	(44.553.751.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.796.229.541	13.179.119.905
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(58.027.250.495)	(49.328.334.823)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675.239.268	521.474.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.352.011.227)	(64.306.859.889)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	44.164.697.865	49.547.900.837
Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.561.072.813)	(7.556.870.948)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.519.457.656)	(4.508.963.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.084.167.396	37.482.065.913
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.471.614.290)	(13.645.674.071)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.413.716.834	40.434.036.069
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.942.102.544	26.788.361.998

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Tiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017. Theo đó số vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 766 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 726 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc và thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-15 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	05 năm
- Giấy phép nhượng quyền	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.11 Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước sạch.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

4.12 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2018	01/01/2018
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	612.602.000	821.000.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	829.500.544	1.992.716.834
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	7.500.000.000	25.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Thành phố Thanh Hóa		3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa		2.500.000.000	25.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa		2.000.000.000	-
Cộng		8.942.102.544	28.413.716.834

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với mức lãi suất từ 4,6% - 5,1%.

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		612.602.000
Cộng		612.602.000

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		829.500.544
Cộng		829.500.544

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa, chi tiết như sau:

Tài khoản	Số dư (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất
0785000027123	3.000.000.000	6 tháng	5,1%/năm
0785000027131	3.000.000.000	6 tháng	5,1%/năm
0785000027129	5.000.000.000	6 tháng	5,1%/năm
0785000027127	4.500.000.000	6 tháng	5,1%/năm
0785000029658	3.000.000.000	6 tháng	5,1%/năm
0785000029659	3.000.000.000	6 tháng	5,1%/năm
0785000030525	4.000.000.000	6 tháng	5,1%/năm
Cộng	25.500.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.229.441.088	5.279.424.588
Ban quản lý dự án Khu Kinh tế Nghi Sơn	9.033.010.000	9.033.010.000
Ủy ban nhân dân xã Thiệu Khánh	4.193.173.000	4.963.587.000
Ủy ban nhân dân xã Định Hoà	3.680.860.000	3.680.860.000
Các đối tượng khác	26.901.568.804	34.975.749.560
Cộng	49.038.052.892	57.932.631.148

5.4 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.772.362.643	-	596.680.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.226.981	-
Bảo hiểm y tế	-	-	210.340	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.577.547	-
Phải thu khác	34.566.861.854	-	17.851.096.263	-
Chi tiết:				
- Ông Nguyễn Huy Nhấn (CN Xây lắp)	8.632.079.829	-	10.410.099.727	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy nước Quảng xương 15.000 m3/ngđ	19.165.292.295	-	427.982.268	-
- Các đối tượng khác	6.769.489.730	-	7.013.014.268	-
Cộng	38.339.224.497	-	18.450.791.131	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.5 Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.279.424.588	2.539.712.339	5.279.424.588	2.539.712.339
Công ty CP Thảo Trung	1.722.734.751	-	1.722.734.751	-
Cộng	7.002.159.339	2.539.712.339	7.002.159.339	2.539.712.339

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.277.376.931	-	15.662.409.929	-
Công cụ, dụng cụ	596.907.445	-	625.536.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.062.620.445	-	4.355.819.764	-
Cộng	23.936.904.821	-	20.643.765.969	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	293.555.403.954	107.866.013.425	671.915.500.551	1.735.350.866	1.075.072.268.796
- Mua trong kỳ	-	655.700.000	-	-	655.700.000
- Tăng khác (*)	1.088.819.071	291.745.111	89.754.000	-	1.470.318.182
- Giảm khác (**)	-	(23.070.000)	(99.816.256)	-	(122.886.256)
Số dư tại ngày 30/06/2018	294.644.223.025	108.790.388.536	671.905.438.295	1.735.350.866	1.077.075.400.722
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	142.426.393.869	43.730.823.228	340.525.805.050	1.154.906.339	527.837.928.486
- Khấu hao trong kỳ	6.397.724.546	4.739.456.244	16.864.699.665	68.258.376	28.070.138.831
Số dư tại ngày 30/06/2018	148.824.118.415	48.470.279.472	357.390.504.715	1.223.164.715	555.908.067.317
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	151.129.010.085	64.135.190.197	331.389.695.501	580.444.527	547.234.340.310
Tại ngày 30/06/2018	145.820.104.610	60.320.109.064	314.514.933.580	512.186.151	521.167.333.405

(*) Tăng khác là do điều chỉnh tăng giá trị tài sản theo quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng, giá trị là 1.408.500.000 đồng và Chi phí thẩm định giá tài sản Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng: 61.818.182 đồng.

(**) Giảm khác là do điều chỉnh giảm giá trị tài sản theo biên bản kiểm tra thuế số 559/QĐ-CT ngày 09/4/2018 và Công văn số 3800/UBND-THKH ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Cho phép hạch toán lãi vay phát sinh trong thời gian thi công vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư Hợp phần 2 dự án Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội thành phố Thanh Hóa.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 30.442.865.982 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 231.574.009.497 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 174.178.597.119 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm quản lý VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Số dư tại ngày 30/06/2018	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	345.071.875	58.668.000	403.739.875
- Khấu hao trong kỳ	10.881.675	-	10.881.675
Số dư tại ngày 30/06/2018	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	10.881.675	-	10.881.675
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà máy cấp nước sạch Quảng Xương công suất 15.000 m3/Ngđ	9.519.993.137	7.543.384.475
Dự án tuyến ống truyền tải số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn	8.716.709.477	5.261.126.750
Lắp đặt tuyến ống truyền tải cung cấp nước sinh hoạt cho 2 xã Trường Minh và xã Vạn Thiện - huyện Nông Cống	3.716.998.300	-
Hệ thống cấp nước xã Định Tân và các vùng lân cận	10.362.236.049	6.284.488.847
Các công trình xây dựng cơ bản khác	10.437.650.844	2.575.375.487
Cộng	42.753.587.807	21.664.375.559

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Dài hạn		
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	6.029.279.769	5.286.433.550
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.166.181.816	945.158.807
Các loại thiết bị công cụ khác	1.066.744.364	938.100.000
Sửa chữa TSCĐ	196.920.256	900.208.989
Cộng	8.459.126.205	8.069.901.346

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.946.633.730	3.946.633.730	3.672.447.955	3.672.447.955
Ban Quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Cty TNHH TM viễn thông Việt Hồng Hà	692.670.000	692.670.000	1.194.270.000	1.194.270.000
Các đối tượng khác	2.194.678.735	2.194.678.735	6.914.766.414	6.914.766.414
Cộng	20.239.454.842	20.239.454.842	25.186.956.746	25.186.956.746

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/06/2018 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.806.253	1.284.298.119	1.013.035.425	991.068.947
Thuế thu nhập cá nhân	-	441.347.261	441.347.261	-
Thuế tài nguyên	273.576.720	769.947.710	947.420.170	96.104.260
Tiền thuế sử dụng đất phi NN	-	10.718.635	-	10.718.635
Phí BVMT đối với nước thải	4.309.163.884	9.008.115.469	11.571.044.020	1.746.235.333
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	291.384.106	291.384.106	-
Cộng	5.302.546.857	11.805.811.300	14.264.230.982	2.844.127.175
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	167.110.973	7.011.314.836	7.037.676.936	193.473.073
Tiền thuế sử dụng đất phi NN	26.492.498	89.267.891	62.775.393	-
Thuế môn bài	1.000.000	22.000.000	21.000.000	-
Cộng	194.603.471	7.122.582.727	7.121.452.329	193.473.073

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (dự án Nhà máy nước Hàm Rồng)	1.865.631.655	1.975.060.393
Cộng	1.865.631.655	1.975.060.393
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa (dự án ADB-T.Hóa-Sầm Sơn)	1.509.492.189	1.619.631.746
Lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (dự án Tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	810.000.000	-
Lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (dự án Nhà máy nước Hàm Rồng)	1.368.258.793	1.426.258.793
Cộng	3.687.750.982	3.045.890.539

5.14 Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	144.714.095	245.223.895
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.020.675.167	80.778.478.498
Chi tiết:		
- Ông Nguyễn Huy Nhấn - Công trình Yên Mỹ - Đồng chùa	8.575.494.288	8.575.494.288
- Ông Nguyễn Huy Nhấn - Công trình nội bộ	14.542.854.141	24.350.832.975
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công ty	3.112.956.694	14.821.621.950
- Chi nhánh xây lắp	8.561.637.059	8.606.395.011
- Chi nhánh Tư vấn nước và môi trường	3.439.572.545	3.299.821.093
- Các đối tượng khác	18.788.160.440	21.124.313.181
Cộng	57.165.389.262	81.023.702.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.15 Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	-	-	10.499.741.865	10.499.741.865	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	10.499.741.865	10.499.741.865	-	-
(i)						
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	20.622.749.896	20.622.749.896			20.587.705.896	20.587.705.896
Cộng	20.622.749.896	20.622.749.896	10.499.741.865	10.499.741.865	20.587.705.896	20.587.705.896

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa với lãi suất 7%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	274.803.386.903	274.803.386.903	33.664.956.000	11.061.330.948	252.199.761.851	252.199.761.851
Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa	25.656.551.380	25.656.551.380	-	2.138.045.948	27.794.597.328	27.794.597.328
- Dự án ADB (a)						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa	67.891.802.900	67.891.802.900	-	2.828.825.000	70.720.627.900	70.720.627.900
- Dự án WB (b)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa: Dự án Nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng lên 35.000m3/ngđ (c)	36.340.939.000	36.340.939.000	-	1.570.000.000	37.910.939.000	37.910.939.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa: Dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội (d)	58.981.598.623	58.981.598.623	-	2.184.504.000	61.166.102.623	61.166.102.623
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa: Dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn (e)	44.145.000.000	44.145.000.000	9.764.956.000	1.599.956.000	35.980.000.000	35.980.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa: Dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn (f)	13.260.000.000	13.260.000.000	3.000.000.000	740.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyến ống gang D400 G1P1 (g)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
- Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa: Dự án Nâng công suất nhà máy nước Quảng Xương (h)	20.900.000.000	20.900.000.000	20.900.000.000	-	-	-
Cộng	274.803.386.903	274.803.386.903	33.664.956.000	11.061.330.948	252.199.761.851	252.199.761.851
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	20.622.749.896	20.622.749.896			20.587.705.896	20.587.705.896
(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
- Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa: Dự án ADB	4.276.091.896	4.276.091.896			4.276.091.896	4.276.091.896
- Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa: Dự án WB	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Thanh Hóa: Dự án nâng công suất NMN Hàm Rồng lên 35.000m3	1.570.000.000	1.570.000.000			1.570.000.000	1.570.000.000
- Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa: DA phát triển toàn diện kinh tế xã hội	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Thanh Hóa: Dự án Tuyến ống số 2 Thanh Hóa, Sầm Sơn	3.270.000.000	3.270.000.000			3.234.956.000	3.234.956.000
- Quỹ Đầu Tư phát triển Thanh Hóa: Dự án Tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
Cộng vay dài hạn	<u>254.180.637.007</u>	<u>254.180.637.007</u>	<u>33.664.956.000</u>	<u>11.061.330.948</u>	<u>231.612.055.955</u>	<u>231.612.055.955</u>

- a) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa- dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- b) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa dự án của WB theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.
- c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12/02/2015 với tổng số tiền là 39.480.939.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngày". Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm cố định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- d) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện- Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

- (e) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay 15 năm.
- (f) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 14.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- (g) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa, đơn vị hạch toán trên TK 341.
- (h) Vay Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2017	329.954.110.145	-	5.636.204.970	335.590.315.115
Lãi trong năm	-	-	13.599.225.015	13.599.225.015
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.321.693.752)	(2.321.693.752)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.885.313.752	(2.885.313.752)	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(4.508.964.970)	(4.508.964.970)
Điều chỉnh vốn	(145)	-	145	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	329.954.110.000	2.885.313.752	9.519.457.656	342.358.881.408
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	4.983.486.770	4.983.486.770
Trả cổ tức (*)	-	-	(9.519.457.656)	(9.519.457.656)
Số dư tại ngày 30/06/2018	329.954.110.000	2.885.313.752	4.983.486.770	337.822.910.522

- (*) Theo Nghị Quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty: Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 13.599.225.015 đồng và được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%) là 2.039.883.752 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%) là 2.039.883.752 đồng; Số còn lại chia cổ tức là 9.519.457.500 đồng. Đơn vị đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
UBND tỉnh Thanh Hóa	84,48%	278.758.710.000	278.758.710.000
Các cổ đông khác	15,52%	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng	100%	329.954.110.000	329.954.110.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.995.411	32.995.411
-Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
-Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	118.168.555.056	109.443.111.314
Doanh thu hoạt động xây dựng	10.754.148.667	25.539.002.606
Doanh thu hoạt động khác	427.128.155	1.006.895.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.349.831.878	135.989.009.147

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	84.920.150.370	78.637.876.152
Giá vốn hoạt động xây dựng	8.490.695.163	19.162.953.463
Giá vốn của hoạt động khác	364.879.179	2.733.944.764
Cộng	93.775.724.712	100.534.774.379

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

6.3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.351.851.927	1.228.976.618
Cộng	1.351.851.927	1.228.976.618

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí lãi vay	7.266.949.446	4.854.547.090
Cộng	7.266.949.446	4.854.547.090

6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a) Chi phí bán hàng	12.769.836.365	12.244.373.708
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	12.223.307.365	11.826.913.708
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	546.529.000	417.460.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.602.371.293	11.756.678.208
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.056.724.714	1.665.992.283
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	4.398.461.815	4.509.999.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.948.655	1.104.374.782
Chi phí khác	4.206.236.109	4.476.311.883
Cộng	23.372.207.658	24.001.051.916

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.787.904.920	34.851.144.759
Chi phí nhân công	42.085.809.622	44.758.133.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.081.020.506	26.600.655.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.448.206.474	16.349.103.827
Chi phí khác bằng tiền	10.985.072.770	5.035.705.141
Cộng	120.388.014.292	127.594.742.456

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý khác (Công cụ, dụng cụ)	68.290.909	-
Thu nhập khác	3.818.182	22.283.387
Cộng	72.109.091	22.283.387

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi nộp phạt hành chính về thuế	41.825.755	-
Chi phí khác	49.300.436	-
Cộng	91.126.191	-

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.267.784.889	7.849.895.767
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	153.705.706	-
- Điều chỉnh tăng	153.705.706	-
(Chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm	-	-
(Cổ tức lợi nhuận được chia)		
Tổng thu nhập chịu thuế	6.421.490.595	7.849.895.767
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.284.298.119	1.569.979.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

6.10. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.983.486.770	6.279.916.614
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	(941.987.492)
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(941.987.492)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.983.486.770	5.337.929.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.995.411	31.934.740
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	151	167

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

7. Những thông tin khác**7.1 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; lĩnh vực xây dựng cơ bản và dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Xây dựng cơ bản và hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả			
Doanh thu	118.168.555.056	11.181.276.822	129.349.831.878
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	84.920.150.370	8.855.574.342	93.775.724.712
Lợi nhuận gộp	33.248.404.686	2.325.702.480	35.574.107.166

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số chỉ tiêu được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2017 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2018 trên BCTC đã được trình bày lại
NỢ PHẢI TRẢ	386.837.450.911	-	386.837.450.911
Nợ ngắn hạn	146.141.430.956	6.038.073.461	152.179.504.417
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.020.950.932	(3.045.890.539)	1.975.060.393
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.503.741.896	9.083.964.000	20.587.705.896
Nợ dài hạn	240.696.019.955	(6.038.073.461)	234.657.946.494
Chi phí phải trả dài hạn	-	3.045.890.539	3.045.890.539
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	240.696.019.955	(9.083.964.000)	231.612.055.955


Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Tiệp

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Huy Nam